

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GÒ QUAO  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/DS-ST  
Ngày: 01-7-2020  
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ QUAO, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Kim Nhập.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Thành Thật.

Bà Lương Thị Hồng Hạnh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Quao tham gia phiên tòa:**  
Ông Cao Thế Linh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 01/7/2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Quao, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 186/2019/TLST-DS, ngày 05/12/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2020/QĐXXST-DS, ngày 28 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Ngô Thuận H – Sinh năm 1978 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: 858/13C N, khu phố 3, phường H, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Hiện tạm trú: Khu phố H, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Bà Lê Thanh H – Sinh năm 1978 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

**- Bị đơn:** Ông Danh T – Sinh năm 1975 (vắng mặt);

Bà Thị D – sinh năm 1973 (có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 05/12/2019, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn Bà Lê Thanh H trình bày:*

Vào ngày 14/3/2019 (dương lịch) ông Danh T có mượn (vay) của tôi số tiền 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng), hẹn một tháng trả, nhưng quá thời gian hẹn ông T không trả, tôi gọi điện thoại đòi thì ông T nhiều lần hứa trả nhưng cũng không trả nên khoảng tháng 5 - 6/2019 vợ chồng tôi có vô nhà ông T đòi tiền 4 lần, lần đầu không gặp ông được vợ chồng ông T mà chỉ gặp con ông T, lần thứ hai cách lần đầu khoảng 1 tháng và lần thứ 3, thứ 4 thì gặp cả gia đình gồm vợ chồng ông T và con thì vợ chồng ông T năn nỉ, hứa hẹn sẽ lo trả tiền cho vợ chồng tôi. Sau đó đến ngày 21/8/2019, ông T có gửi trả cho tôi

được 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), còn lại 155.000.000đ (một trăm năm mươi lăm triệu đồng) kéo dài đến nay không trả cho tôi.

Tại phiên tòa, Ông Ngô Thuận H và Bà Lê Thanh H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Danh T và vợ là bà Thị D phải trả cho ông bà số tiền nợ gốc 155.000.000đ (một trăm năm mươi lăm triệu đồng) và tính lãi theo lãi suất quy định của Nhà nước từ ngày 14/3/2019 cho đến khi giải quyết xong vụ kiện và thanh toán số tiền trên cho ông bà một lần.

*Đối với yêu cầu khởi kiện nêu trên của nguyên đơn, tại Bản tự khai ngày 23/12/2019, biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 24/12/2019 và Biên bản hòa giải ngày 31/12/2019, bị đơn Ông Danh T trình bày:*

Số tiền tôi nhận tổng cộng của ông H và bà H là 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng), chia làm 3 lần, sáng ngày 12/02/2019 tôi nhận 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), chiều ngày 12/02/2019 tôi nhận tiếp 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), 10 ngày sau tức là ngày 22/02/2019 tôi nhận của ông H, bà H tiếp số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Tất cả 03 lần giao tiền trên đều do bà H đưa tiền cho tôi. Lúc bà H giao tiền cho tôi là không có viết biên nhận, sau này bà A bỏ trốn thì ông H và bà H kêu tôi lại chỗ cà phê Gò Quao nói chuyện và yêu cầu tôi viết biên nhận nhưng do tôi không biết chữ nên bà H nhờ đưa bé lượm bọc viết dùm biên nhận. Biên nhận ông H và bà H nộp cho Tòa án đúng là do tôi ký tên và lấn tay. Khi ông H, bà H giao tiền cho tôi thì hai bên thỏa thuận lãi suất với nhau là 1.000.000đ/10.000đ/ngày. Phần 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng) lãi là 1.500.000đ/ngày, sau đó tôi lấy thêm 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) thì số lãi tăng lên là 1.700.000đ (một triệu bảy trăm nghìn đồng). Sau khi vay, tôi trả lãi hàng ngày cho bà H, từ ngày 12/02/2019 đến 22/02/2019 tôi trả mỗi ngày 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng), từ 23/02/2019 đến ngày 13/3/2019 tôi trả cho bà H mỗi ngày là 1.700.000đ (một triệu bảy trăm nghìn đồng). Tất cả số tiền tôi đã trả cho bà H là 49.000.000đ (bốn mươi chín triệu đồng) và tôi với bà H thỏa thuận tính là tiền lãi. Khi tôi trả tiền cho bà H không có biên nhận gì cả, cũng không có ai làm chứng hết, tại do tôi nghĩ bà H đưa cho tôi thì tôi cũng không viết biên nhận nên khi tôi đưa tiền lãi cho bà H thì tôi cũng không yêu cầu bà H viết biên nhận. Do tôi và bà H có quen biết với nhau, tôi biết bà H có tiền nên tôi lấy (vay) tiền của bà H để đem đi cho bà A vay tôi hưởng lãi chênh lệch. Trước khi cho bà A vay tôi có hỏi ý kiến bà H thì bà H đồng ý thì tôi mới đưa tiền cho bà A.

Nguyên vọng: Tôi thừa nhận hiện tại tôi còn nợ lại ông H và bà H tổng cộng là 155.000.000đ (một trăm năm mươi lăm triệu đồng) tiền gốc nhưng do tôi không thu được nợ của người ta nên tôi xin được trả dần mỗi tháng 1.000.000đ (một triệu đồng) đến khi nào tôi thu được đủ nợ của người ta thì tôi sẽ trả đủ cho ông H, bà H.

*Đồng bị đơn Bà Thị D trình bày:* Sự việc Bà Lê Thanh H, Ông Ngô Thuận H và chồng tôi Ông Danh T hợp tác làm ăn với nhau như thế nào tôi không biết. Bà H, ông H cho chồng tôi vay tiền bao nhiêu và vay như thế nào, để làm gì tôi cũng không biết. Lẽ ra, khi cho chồng tôi vay tiền là phải có mặt tôi ký tên nhưng ông H, bà H tự cho chồng tôi vay, tôi không biết gì về số tiền trên. Đến

khi bà H, ông H và chồng tôi phát sinh tranh chấp thì vợ chồng bà H có vô nhà gặp tôi để đòi tiền một lần trước Tết năm 2019 nhưng tôi không biết số tiền bao nhiêu. Nay, bà H và ông H khởi kiện yêu cầu tôi cùng chồng là Ông Danh T chịu trách nhiệm trả cho bà H và ông H số tiền 155.000.000đ (một trăm năm mươi lăm triệu đồng) và tính lãi là tôi không đồng ý vì số tiền trên do chồng tôi vay, tôi không có hay biết gì hết nên việc này đề chồng tôi với ông H, bà H tự giải quyết với nhau.

***Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:***

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Tòa án xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là đúng quy định và thuộc thẩm quyền giải quyết. Từ khi thụ lý đến khi xét xử, Thẩm phán đã thực hiện các bước tiến hành tố tụng đúng theo quy định, tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, còn vi phạm thời gian chuẩn bị xét xử nên cần khắc phục. Riêng đối với bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều 463, 468, 468 Bộ luật Dân sự 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Ngô Thuận H và Bà Lê Thanh H buộc Ông Danh T và Bà Thị D phải có nghĩa vụ trả cho Ông Ngô Thuận H và Bà Lê Thanh H số tiền vay gốc 155.000.000đ (một trăm năm mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay ngày 14/3/2019 cho đến khi giải quyết xong vụ kiện.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại nên Ông Ngô Thuận H, Bà Lê Thanh H khởi kiện Ông Danh T, Bà Thị D về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 3 Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tại phiên Tòa, Ông Ngô Thuận H với tư cách là nguyên đơn, Bà Thị D với tư cách là bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; đồng bị đơn Ông Danh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do lần thứ hai. Xét việc vắng mặt này không gây trở ngại khi xét xử vụ án, căn cứ vào Điều 228 BLTTDS vụ án vẫn được xét xử theo quy định.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn Ông Ngô Thuận H, Bà Lê Thanh H và bị đơn Ông Danh T công nhận với nhau: Thời gian vào tháng 02/2019, giữa bà H, ông H và ông T có thỏa thuận giao kết hợp đồng vay tài sản với nhau số tiền gốc bà H, ông H cho ông T vay là 170.000.000đ (một trăm bảy mươi triệu đồng), ông T có ký tên và lấn tay vào biên nhận nợ ngày 14/3/2019, biên nhận do phía nguyên đơn bà H, ông H cung cấp cho Tòa án ông T công nhận biên nhận đó, chữ ký và dấu tay trong biên nhận đúng là của ông.

Sau đó, ông T có trả cho bà H, ông H được số tiền 15.000.000đ, còn lại 155.000.000đ (một trăm năm mươi lăm triệu đồng) thì ông T hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả. Xét về nội dung và hình thức hợp đồng vay tài sản như trên giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp theo Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015 nên phát sinh hiệu lực thi hành.

[3] Xét yêu cầu của Ông Ngô Thuận H, Bà Lê Thanh H đòi Ông Danh T, Bà Thị D có nghĩa vụ trả đủ 01 lần cho ông bà số tiền vay gốc tổng cộng là 155.000.000đ (một trăm năm mươi lăm triệu đồng) và tính lãi theo lãi suất quy định của Nhà nước từ ngày 14/3/2019 cho đến khi giải quyết xong vụ kiện. Quá trình giải quyết vụ kiện, ông T thừa nhận có nợ bà H, ông H số tiền còn lại tổng cộng 155.000.000đ (một trăm năm mươi lăm triệu đồng), ông T yêu cầu được trả dần mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết nợ, còn yêu cầu tính lãi thì ông T không đồng ý vì cho rằng ông cũng không thu được lãi của người ta, nhưng yêu cầu của ông không được bà H, ông H chấp nhận. Thêm vào đó, ông T cho rằng số tiền trên ông vay của bà H, ông H để cho bà A vay lại nhưng biên nhận nợ cả hai bên không đề cập đến mục đích vay tiền để làm gì, khi nào trả, lãi suất thỏa thuận như thế nào, phía bà H và ông H không thừa nhận sự việc này, còn ông T trình bày tất cả những việc trên giữa ông và bà H, ông H đều thỏa thuận miệng nên ông không có gì để cung cấp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu của mình.

Đối với Bà Thị D cho rằng nợ trên do ông T vay bà không biết vì bà không có ký tên vào biên nhận của ông H, bà H nhưng trong suốt quá trình phát sinh tranh chấp khi vợ chồng bà H, ông H nhiều lần đến nhà gặp vợ chồng bà để đòi tiền bà không có ý kiến gì phản bác đối với số nợ trên, từ đó cho thấy bà cũng biết và mặc nhiên công nhận số nợ trên là nợ chung của vợ chồng.

HĐXX xét thấy, việc ông T thừa nhận nợ đối với bà H, ông H cũng đồng nghĩa với việc bà Dừng là vợ ông T cũng phải có nghĩa vụ đối với số nợ này vì nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà Dừng. Hơn nữa, ông T trình bày, ông vay tiền của bà H, ông H để đi cho vay lại, số tiền lãi kiếm được ông cũng chi xài trong gia đình và khi xảy ra tranh chấp phía bà H, ông H có đến nhà gặp vợ chồng ông để đòi tiền nhiều lần nhưng bà Dừng không có bất kỳ ý kiến gì đối với số nợ trên mà còn cùng ông T hứa hẹn trả tiền, điều đó cho thấy bà Dừng cũng biết số nợ trên và thừa nhận. Đối chiếu với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì bà Dừng phải có nghĩa vụ cùng với ông T trả nợ cho bà H, ông H, cho nên yêu cầu khởi kiện của bà H, ông H là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, việc ông T hẹn trả dần số nợ trên mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi hết nợ không được bà H, ông H chấp nhận. Xét thấy, việc ông T, bà Dừng không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vay theo đúng cam kết là đã vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 466 BLDS 2015 nên cần buộc ông T, bà Dừng có trách nhiệm thanh toán số nợ gốc 155.000.000đ (một trăm năm mươi lăm triệu đồng) cho bà H, ông H là phù hợp.

Xét yêu cầu tính lãi của bà H, ông H trên số tiền vay 155.000.000đ (một trăm năm mươi lăm triệu đồng) từ ngày 14/3/2019 đến ngày xét xử theo lãi suất quy định của Nhà nước, Hội đồng xét xử xét thấy: Biên nhận đề ngày 14/3/2019 không thể hiện rõ thời hạn vay cũng như lãi suất cho nên xác định hợp đồng vay

giữa bà H, ông H và ông T là vay không kỳ hạn và không lãi suất. Trong trường hợp này, ông T, bà Dừng phải có nghĩa vụ trả khoản tiền lãi chậm trả cho bà H, ông H trên số tiền vay tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày ghi biên nhận là ngày 14/3/2019 đến ngày xét xử ngày 01/7/2020 với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 là 10%/năm là phù hợp. Số tiền lãi chậm trả được tính cụ thể như sau:

$155.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm (0,83\%/tháng) \times 15 \text{ tháng} 17 \text{ ngày} = 20.026.516 \text{ đồng},$

Như vậy, ông T, bà Dừng phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà H, ông H tổng số tiền 175.026.516đ là phù hợp theo quy định tại các Điều 357, 466 và 468 Bộ luật dân sự 2015.

[4] Về án phí: Ông Danh T, Bà Thị D phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 8.751.000đ (175.026.516đ x 5%) do ông bà có lỗi trong vụ kiện này.

Vì các lẽ trên,

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Thanh H và Ông Ngô Thuận H: Buộc Ông Danh T, Bà Thị D phải có nghĩa vụ trả cho Bà Lê Thanh H và Ông Ngô Thuận H số tiền **175.026.516đ** (*một trăm bảy mươi lăm triệu, không trăm hai mươi sáu nghìn, năm trăm mười sáu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

**2. Về án phí dân sự sơ thẩm:** Ông Danh T, Bà Thị D phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 8.751.000đ (*tám triệu, bảy trăm năm mươi một nghìn đồng*).

Ông Ngô Thuận H được nhận lại số tiền 3.875.000đ (*ba triệu, tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005821 ngày 05/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang.

**3.** Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 01/7/2020.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 9 Luật thi hành án dân sự và các Điều 7, 7a, 7b Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Gò Quao;
- Chi cục THADS huyện Gò Quao;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*đã ký*

**Nguyễn Kim Nhập**